



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TOÀN TẬP ĐOÀN FPT

Quý IV năm 2007

Năm 2007

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT
89 Láng Hạ, Hà nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2007
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,366,815,291,496	3,074,380,318,744
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	895,514,803,431	669,451,697,346
1	Tiền	111		895,514,803,431	669,451,697,346
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,927,073,998,607	1,756,845,240,064
1	Phải thu của khách hàng	131	5	1,506,595,308,166	1,509,767,129,454
2	Trả trước cho người bán	132		273,934,108,293	162,099,376,201
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	6	61,934,595,671	-
5	Các khoản phải thu khác	135	7	91,404,889,561	84,997,204,409
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6,794,903,084)	(18,470,000)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	1,377,899,904,828	584,485,194,394
1	Hàng tồn kho	141		1,379,781,907,563	584,485,194,394
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,882,002,735)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		166,326,584,630	63,598,186,940
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34,631,666,257	17,262,964,358
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		130,809,485,421	40,847,030,591
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	742,752	1,284,084,462
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		884,690,200	4,204,107,529
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		979,465,006,879	334,839,185,691
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		5,893,620,000	314,925,000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	10	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	11	5,893,620,000	314,925,000
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		606,404,389,630	299,652,294,761
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	563,630,131,074	247,020,707,111
	Nguyên giá	222		896,152,857,335	451,624,515,076
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(332,522,726,261)	(204,603,807,965)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	34,571,052,492	15,938,727,374
	Nguyên giá	228		51,418,294,265	25,682,093,461
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16,847,241,773)	(9,743,366,087)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	8,203,206,064	36,692,860,276
III.	Bất động sản đầu tư	240	16	-	-
1	Nguyên giá	241		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		329,695,852,500	13,295,852,500
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17	307,195,852,500	1,295,852,500
3	Đầu tư dài hạn khác	258	18	22,500,000,000	12,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		37,471,144,749	21,576,113,430
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	19	35,029,605,370	19,903,812,430

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT
89 Láng Hạ, Hà nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2007
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		2,441,539,379	1,672,301,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,346,280,298,376	3,409,219,504,435
	NGUỒN VỐN			Số cuối quý	Số đầu năm
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		3,076,718,410,021	1,720,207,153,018
I.	Nợ ngắn hạn	310		3,010,172,778,130	1,713,288,553,018
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	21	1,249,346,229,823	778,038,988,407
2	Phải trả cho người bán	312	22	1,005,854,870,345	626,707,305,363
3	Người mua trả tiền trước	313		200,416,407,486	71,236,498,237
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	23	249,432,149,926	82,471,454,156
5	Phải trả công nhân viên	315		72,373,728,270	67,208,378,634
6	Chi phí phải trả	316	24	103,812,135,709	20,198,973,853
7	Phải trả nội bộ	317		-	
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	25	128,937,256,570	67,426,954,368
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II.	Nợ dài hạn	330		66,545,631,891	6,918,600,000
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		10,984,589,993	3,830,000,000
4	Vay và nợ dài hạn	334	21	54,500,667,513	3,088,600,000
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	20	-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		614,494,465	
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		445,879,920	
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,980,465,643,799	1,565,823,054,525
I.	Vốn chủ sở hữu	410	26	1,985,658,690,724	1,536,746,412,290
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		923,525,790,000	608,102,300,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		524,865,861,360	524,865,861,360
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(370,922,295)	(19,153,993)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		82,053,370	(10,455,488)
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn ĐL & đầu tư phát triển	417		103,009,261	13,010,863,598
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		33,515,388,815	37,502,533,397
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		503,937,510,213	353,294,463,416
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(5,193,046,925)	29,076,642,235
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(7,943,046,925)	26,326,642,235
2	Nguồn kinh phí	432		2,750,000,000	2,750,000,000
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		289,096,244,556	123,189,296,892
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		5,346,280,298,376	3,409,219,504,435

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT
89 Láng Hạ, Hà nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2007

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		155,207,966,495	94,206,388,420
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		59,804,091	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2008

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Tạ Bảo Lưu

Nguyễn Thế Phương

Lê Quang Tiến

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT
89 Láng Hạ, Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2007

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	9,376,397,268,196	7,134,672,339,952	27,348,653,715,509	21,399,751,709,338
	<i>Trong đó: Doanh thu thuần đã loại trừ phần bán nội bộ (*)</i>		<i>4,785,636,885,005</i>	<i>3,967,305,690,607</i>	<i>13,893,887,098,640</i>	<i>11,692,753,133,511</i>
2	Giá vốn hàng bán	11	8,480,643,526,017	6,715,761,341,208	25,008,338,759,874	20,048,518,869,749
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	895,753,742,179	418,910,998,744	2,340,314,955,636	1,351,232,839,589
4	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25,557,548,196	4,368,479,985	49,261,204,539	11,277,770,522
5	Chi phí tài chính	22	22,023,938,176	16,288,564,755	74,277,064,818	74,258,888,827
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>12,391,631,002</i>	<i>9,313,129,597</i>	<i>43,280,964,747</i>	<i>57,960,675,488</i>
6	Chi phí bán hàng	24	306,982,874,635	71,525,503,484	723,906,016,973	357,567,307,328
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	241,904,153,188	155,091,670,896	693,724,605,845	435,825,894,189
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	350,400,324,375	180,373,739,594	897,668,472,539	494,858,519,767
9	Thu nhập khác	31	51,042,139,027	117,240,526,099	181,143,817,659	140,455,514,550
10	Chi phí khác	32	37,200,585,052	25,210,184,018	55,108,891,202	26,015,457,052
11	Lợi nhuận khác	40	13,841,553,975	92,030,342,081	126,034,926,457	114,440,057,498
12	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết		2,946,712,110		2,946,712,110	
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	367,188,590,459	272,404,081,675	1,026,650,111,106	609,298,577,265
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	54,444,298,888	31,962,062,164	149,447,594,429	73,686,819,439
15	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	312,744,291,571	240,442,019,511	877,202,516,677	535,611,757,826
	<i>- Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		<i>40,237,626,813</i>	<i>12,164,800,924</i>	<i>151,291,925,623</i>	<i>85,175,866,636</i>
	<i>- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</i>		<i>272,506,664,759</i>	<i>228,277,218,587</i>	<i>725,910,591,054</i>	<i>450,435,891,190</i>
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2,951	3,754	7,917	8,008

Ghi chú (*): Chỉ loại phần doanh số chuyển hàng giữa các đơn vị thành viên

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2008

Phó Tổng giám đốc

Tạ Bảo Lưu

Nguyễn Thế Phương

Lê Quang Tiến

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT
89 Láng Hạ, Hà nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2007
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1,026,650,111,106	609,298,577,265
2	Điều chỉnh cho các khoản:		212,482,324,886	163,419,938,701
-	Khấu hao tài sản cố định	02	165,854,510,214	106,819,175,194
-	Các khoản dự phòng	03	8,658,435,819	(708,439,270)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,311,585,894)	(651,472,711)
-	Chi phí lãi vay	06	43,280,964,747	57,960,675,488
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,239,132,435,992	772,718,515,966
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(182,583,886,627)	(581,095,728,923)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(791,018,651,482)	(200,189,346,901)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	823,228,919,309	391,813,876,398
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(32,494,494,839)	(1,545,031,381)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(43,280,964,747)	(57,960,675,488)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(142,111,334,608)	(98,446,379,030)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		25,780,000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(139,390,102,876)	(89,331,853,167)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	731,481,920,122	135,989,157,474
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(472,606,605,083)	(246,629,478,307)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2,364,873,784	651,472,711
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(311,800,000,000)	(12,000,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		191,077,000
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(782,041,731,299)	(257,786,928,596)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	39,556,350,000	590,676,161,360
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(612,200,000)	(18,500,000)
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,181,524,164,314	5,581,874,306,556
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,658,804,855,385)	(5,761,757,487,958)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(280,496,149,434)	(34,568,652,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	281,167,309,495	376,205,827,958
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	230,607,498,318	254,408,056,835
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	664,907,305,113	415,058,160,511
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14,520,000)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	895,514,803,431	669,451,697,346

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

(Thuyết minh này phải được đọc cùng với báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phát Triển Đầu Tư Công Nghệ FPT là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Phát Triển Đầu Tư Công Nghệ (FPT) thành công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Nghiên cứu, thiết kế, sản xuất chuyển giao công nghệ tin học và ứng dụng vào các công nghệ khác;
- Sản xuất phần mềm máy tính;
- Cung cấp các dịch vụ internet và gia tăng trên mạng;
- Đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu cho công nghệ phần mềm;
- Mua bán thiết bị, máy móc trong lĩnh vực y tế, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, công nghệ, môi trường, viễn thông, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, ô tô, xe máy;
- Dịch vụ đầu tư chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường, giáo dục đào tạo, y tế;
- Sản xuất, chế tạo, lắp ráp tủ bảng điện;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Tư vấn đầu tư;
- Sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị công nghệ thông tin;
- Kinh doanh dịch vụ kết nối internet (IXP);
- Tư vấn, dịch vụ quảng cáo thương mại (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và phát hành phim ảnh, phim Video;
- Sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới bất động sản;
- Dịch vụ thuê, và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Dịch vụ kinh doanh học xá, khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (trong lĩnh vực thể thao) (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các khu đô thị, khu công nghiệp và khu công nghệ cao;
- San lấp mặt bằng, thi công xử lý nền móng công trình;

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

- Trang trí, lắp đặt nội ngoại thất của các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt các thiết bị điện, nước, cấp cho các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Mua, bán vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị, máy dụng trong xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các khu công viên, khu vui chơi giải trí;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Mua, bán các bản quyền các chương trình phát thanh và truyền hình;
- Thiết kế, thực hiện các sản phẩm quảng cáo, truyền thông đa phương tiện, phim quảng cáo, biên tập video, âm thanh (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình).

Trụ sở chính của công ty: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà nội, Việt Nam

3. Các Công ty con:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 12 Công ty

<u>STT</u>	<u>Tên công ty thành viên</u>
1	Công ty TNHH Phân Phối FPT
2	Công ty TNHH Hệ Thống Thông Tin FPT
3	Công ty TNHH Công Nghệ di động FPT
4	Công ty Cổ Phần Viễn Thông FPT
5	Công ty Cổ phần Phần mềm FPT
6	Trường Đại Học FPT
7	Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT
8	Công ty TNHH Truyền thông giải trí FPT
9	Công ty Cổ phần Quảng cáo trực tuyến FPT
10	Công ty TNHH Bất động sản FPT
11	Công ty TNHH Bán lẻ FPT
12	Công ty TNHH Phát triển Khu công nghệ cao Hòa Lạc FPT

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam

Số liệu để lập báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ các báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty chi nhánh.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng đúng các Chuẩn mực kế toán hiện hành ở Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ..

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp (hoặc phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương).

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền .

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, chi phí bảo hành sản phẩm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.2. Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội Cổ Đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục, các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ trình bày trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	16,587,292,693	33,181,321,193
Tiền gửi ngân hàng	878,927,510,738	636,270,376,153
Các khoản tương đương tiền		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	895,514,803,431	669,451,697,346

2 Các khoản phải thu	Cuối kỳ	Đầu năm
2.1 Phải thu khách hàng	1,506,595,308,166	1,509,767,129,454
2.2 Trả trước người bán	273,934,108,293	162,099,376,201
2.3 Phải thu nội bộ	0	0
2.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	61,934,595,671	
2.5 Phải thu khác	91,404,889,561	84,997,204,409
2.6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-6,794,903,084	-18,470,000
Cộng các khoản phải thu	1,927,073,998,607	1,756,845,240,064

3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

3.1- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Cuối kỳ	Đầu năm
- Góp vốn liên doanh với Công ty TNHH VIJAGATE	1,179,900,000	1,179,900,000
- Góp vốn liên doanh với Công ty Newsytem	115,952,500	115,952,500
- Góp vốn vào Công ty chứng khoán FPT	110,000,000,000	
- Góp vốn vào Công ty Quản lý quỹ FPT	36,300,000,000	
- Góp vốn vào Công ty Dịch vụ Trực tuyến FPT	9,600,000,000	
- Góp vốn vào Ngân hàng TMCP FPT	150,000,000,000	
Cộng đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	307,195,852,500	1,295,852,500

3.2- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư BIDV	22,500,000,000	12,000,000,000
Cộng đầu tư tài chính dài hạn	22,500,000,000	12,000,000,000

4 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
4.1 Vay và nợ ngắn hạn	1,249,346,229,823	778,038,988,407
4.2 Phải trả người bán	1,005,854,870,345	626,707,305,363
4.3 Người mua trả tiền trước	200,416,407,486	71,236,498,237
4.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	249,432,149,926	82,471,454,156
4.5 Phải trả công nhân viên	72,373,728,270	67,208,378,634
4.6 Chi phí phải trả	103,812,135,709	20,198,973,853
4.7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	128,937,256,570	67,426,954,368
Cộng các khoản vay và nợ ngắn hạn	3,010,172,778,130	1,713,288,553,018

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ FPT

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

5. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	547,292,000,000		96,748,089,398	-19,153,993	-10,455,488	644,010,479,917
- Tăng vốn năm trước	60,810,300,000	524,865,861,360				585,676,161,360
- Lãi trong năm trước			353,294,463,416			353,294,463,416
- Tăng khác			56,733,832,399			56,733,832,399
- Giảm vốn năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác			76,641,882,567			76,641,882,567
Số dư cuối năm trước	608,102,300,000	524,865,861,360	430,134,502,646	-19,153,993	-10,455,488	1,563,073,054,525
Số dư đầu năm nay	608,102,300,000	524,865,861,360	430,134,502,646	-19,153,993	-10,455,488	1,563,073,054,525
Số dư cuối năm trước/ Số dư đầu năm nay	608,102,300,000	524,865,861,360	430,134,502,646	-19,153,993	-10,455,488	1,563,073,054,525
- Tăng vốn năm nay	315,423,490,000					315,423,490,000
- Lãi trong năm nay			725,910,591,054			725,910,591,054
- Tăng khác				-351,768,302	92,508,858	-259,259,444
- Giảm vốn năm nay						0
- Lỗ trong năm nay						0
- Giảm khác			626,432,232,336			626,432,232,336
Số dư cuối kỳ này	923,525,790,000	524,865,861,360	529,612,861,364	-370,922,295	82,053,370	1,977,715,643,799

6. Các giao dịch vốn chủ sở hữu, phân phối cổ tức, chia lợi nhuận trong năm 2007

6.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	923,525,790,000	608,102,300,000
+ Vốn góp đầu năm	608,102,300,000	288,584,900,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	315,423,490,000	319,517,400,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	923,525,790,000	608,102,300,000

6.2-Cổ tức cho cổ đông công ty mẹ

	Năm nay
- Cổ tức đã trả năm 2007	239,434,364,400
- Cổ tức đã trả trên cổ phiếu phổ thông	238,528,124,400
- Cổ tức đã trả trên cổ phiếu ưu đãi	906,240,000

6.3-Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	92,352,579	60,810,230
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	92,352,579	60,810,230
+ Cổ phiếu thông thường	91,899,459	60,810,230
+ Cổ phiếu ưu đãi	453,120	-
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại		
+ Cổ phiếu thông thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	92,352,579	60,810,230
+ Cổ phiếu thông thường	91,899,459	60,810,230
+ Cổ phiếu ưu đãi	453,120	-

Mệnh giá cổ phiếu:

10.000 đồng/cp

10.000 đồng/cp

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2008

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thế Phương

Lê Quang Tiến